

Số: /CK-NQ

Cư Bao, ngày tháng năm 2024

**CÔNG KHAI TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC THUỘC HỆ THỐNG
GIÁO DỤC QUỐC DÂN NĂM HỌC 2024-2025**

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục quốc dân.

Trường THCS Ngô Quyền **công khai** trong trường học đầu năm học 2024 – 2025 như sau:

NỘI DUNG CÔNG KHAI

Mục 1. CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

Điều 4. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Ngô Quyền, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.
2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Thôn Sơn Lộc I, xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

Thư điện tử: thcsngoquyen2019@gmail.com

Trang web: C2ngoquyen.buonho.edu.vn

3. Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập - Cơ quan chủ quản trực tiếp quản lý: UBND thị xã Buôn Hồ.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Sứ mạng: Phát triển những giá trị cốt lõi 5 phẩm chất và 10 năng lực.

Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục toàn diện, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời kỳ hội nhập. Là một trong những trường THCS có chất lượng tốt trong thị xã. Đào tạo thế hệ học sinh có truyền thống tự hào là học sinh trường THCS Ngô Quyền, là những công dân có ích cho gia đình và xã hội, là những con người mới XHCN, có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực làm chủ cuộc sống, phát triển đầy đủ về thể lực, trí lực để sống làm việc và hội nhập toàn cầu.

Mục tiêu:

- Chất lượng hai mặt giáo dục :

a) Chỉ tiêu về kết quả rèn luyện

Tổng số học sinh	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
776	668	86%	102	>=13%	7	≤ 1%	0	

b) Chỉ tiêu về kết quả học tập

Tổng số học sinh	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
Tổng số học sinh	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
776	139	18%	318	41%	310	>40%	09	≤ 1%

- Tỷ lệ chuyển lớp đạt 98 %; chuyển cấp đạt 100%.

- Số học sinh được xét công nhận tốt nghiệp THCS: 100%.

-Thi vào lớp 10 THPT: Phần đầu trường THCS có điểm trung bình cao top 5 toàn thị xã.

- Chất lượng giáo dục học sinh giỏi

Học sinh giỏi khối 9	10% học sinh khối 9 tham gia đội tuyển. 70% HS tham gia có giải	
Học sinh giỏi khối 8	10% học sinh khối 8 tham gia đội tuyển. 70% HS tham gia có giải	
Học sinh GLTA	Giải 3 toàn đoàn (90% hs tham dự thi có giải)	

- Học

sinh có kỹ năng sống cơ bản, giao tiếp văn hóa, tự nguyện tích cực tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động xã hội. Bồi dưỡng, phát triển học sinh năng khiếu, tổ chức các câu lạc bộ để phát huy năng lực của học sinh.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trước năm 1993 là trường phổ thông cơ sở Ngô Quyền, năm 1993 được chia tách thành trường THCS Ngô Quyền;

Nhà trường được đánh giá phân loại cuối năm “Hoàn thành Tốt nhiệm vụ”.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Hiệu trưởng: Lâm Vĩnh Lợi

Số điện thoại: 0913778092

Thư điện tử: lamloi66@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

Quyết định số: 77/QĐ-UBND ngày 19/05/2009 của UBND thị xã Buôn Hồ

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Quyết định số: 1653/QĐ-UBND ngày 17//2021 của ủy ban nhân dân thị xã Buôn Hồ.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng số: 436/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 của ủy ban nhân dân thị xã Buôn Hồ. Quyết định Phó Hiệu trưởng số: Không có PHT

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

Quyết định số: 407/QĐ-UB ngày 31/8/1993 của UBND thị xã Buôn Hồ.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

Hiệu trưởng: Lâm Vĩnh Lợi

Số điện thoại: 0816262689

Thư điện tử: lamloi66@gmail.com

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:

CHI BỘ
BT: Lâm Vĩnh Lợi

ĐOÀN – ĐỘI
TPT: Trần Thị Kim Oanh
SĐT: 0914331312

BAN GIÁM HIỆU
HT: Lâm Vĩnh Lợi
SĐT: 0913778092
Gmail: lamloi66
@gmail.com

CÔNG ĐOÀN
CTCD: Nguyễn Trường Sơn
SĐT: 0973615696

05 TỔ CHUYÊN MÔN
Tổ KHTN:
TT: Nguyễn Mạnh Hùng; SĐT:
Tổ VĂN:
TT: Vũ Thị Thu Hằng; SĐT:
Tổ: LS&DL:
TT: Lưu Thị Hoa Tươi; SĐT:
Tổ: ANH-NT:
TT: Lê Anh Tuấn; SĐT:
Tổ Toán Tin:
TT: Đào Thị Thanh Tân; SĐT:

TỔ HÀNH CHÍNH
TT: Nguyễn Bảo Minh Dung
SĐT:

Điều 5. Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:
a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước năm 2024)

STT	Nguồn quỹ	Nội dung chi	Tỉ lệ chi %	Số tiền
1	Ngân sách 2024 và học phí	Chi lương, các khoản đóng góp theo lương.	91%	9.369.471.150
		Chi thực hiện nhiệm vụ chuyên môn dục.	9%	927.823.850

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

STT	KHOẢN THU	KHỐI 6	KHỐI 7	KHỐI 8	KHỐI 9
1	Các khoản thu theo Công văn				
1.1	Tiền học phí (Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm học 2024 – 2025) (Tổng 315 000 đồng/ HS/năm)	315.000	315.000	315.000	315.000
1.2	Quỹ Đội (Theo CV số 34KH/LN của huyện đoàn và Phòng GD&ĐT thị xã Buôn Hồ), ngày 12/9/2023. Số tiền quy đổi: 18 000 đồng/HS/năm).	18.000	18.000	18.000	18.000
1.3	Tiền BHYT(Thời hạn từ 01/01/2025 đến 31/12/2025)	821.340	821.340	821.340	821.340
	Các khoản thu theo thỏa thuận				
2.1	Quỹ Bại đại diện cha mẹ học sinh lớp (Trên tinh thần đóng góp tự nguyện của phụ huynh học sinh: quỹ lớp)	Vận động	Vận động	Vận động	Vận động
2.2	Quỹ ban đại diện cha mẹ học sinh trường (Trích 30% từ quỹ ban đại diện cha mẹ học sinh của các lớp)	Vận động	Vận động	Vận động	Vận động
2,3	Tiền dọn vệ sinh theo tự nguyện của cha mẹ học sinh với mức thu 45.000đ/học sinh/năm	45.000	45.000	45.000	45.000

Mục 3. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

Cán bộ quản lý: 01;

Giáo viên: 38;

Nhân viên: 04.

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

- Giáo viên

TT	Môn	Giáo viên		Đảng viên		Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ					>ĐH	ĐH	CĐ	Khác
1	Toán học	5	3	4		4	1	0	5	0	0
2	Ngữ văn	5	5	3		5	0	0	5	0	0
3	Tiếng Anh	4	2	3		4	0	0	4	0	0
4	Vật lý	2	2	0		2	0	0	1	1	0
5	Hóa học	2	1	1		1	1	0	2	0	0
6	Sinh học	2	1	1		2	0	0	2	0	0
7	Lịch sử	4	3	3		4	0	0	4	0	0
8	Địa lý	3	3	3		3	0	0	3	0	0
9	GDCD	0									
10	Công nghệ	1	0	1		1	0	0	0	1	0
11	Thể dục	4	1	3		4	0	0	4	0	0
12	Âm nhạc	4	4	1		4	0	0	4	0	0
13	Mỹ thuật	1	1	0		1	0	0	1	0	0
14	Tin học	1	0	1		1	0	0	1	0	0

- Cán bộ quản lý, nhân viên

TT	Môn	Số lượng		Đăng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				>ĐH	ĐH	CĐ	Khác
1	Hiệu trưởng	1		1	1			1		
2	Phó Hiệu trưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0

3	Kế toán	0								
4	Văn thư	1	1		1		1			
5	Thủ quỹ	0								
6	Thư viện									
7	TB-PTH	2	2	0	2			1		1
8	Y tế	0								
9	Bảo vệ	1				1				1
10	Phục vụ	0								

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

- Cán bộ quản lý 01, đạt chuẩn 100%;

- Giáo viên 36, đạt chuẩn 94,7%; giáo viên 02 chưa đạt chuẩn 5,3%.

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Cán bộ quản lý 01, đạt bồi dưỡng 100%;

- Giáo viên 38, đạt bồi dưỡng 100%.

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường 4650m²,

Điểm trường 01;

Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh 10,9m²; Đạt yêu cầu

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Nội dung	Số phòng	Ghi chú
1	Phòng học	12	
2	Phòng vi tính	2	
3	Phòng đồ dùng	1	
4	Phòng thư viện	1	
5	Phòng học bộ môn Tiếng Anh	0	
6	Phòng học bộ môn Lý	0	

7	Phòng học bộ môn Hóa – Sinh	0	
8	Phòng học bộ môn Công nghệ	0	
9	Phòng học bộ môn Âm nhạc	0	
10	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	0	
11	Phòng Ban giám hiệu	2	
12	Phòng Hội trường	1	

13	Phòng Y tế	0	
14	Phòng Đoàn đội	1	
15	Phòng bộ môn KHTN	1	
16	Phòng bộ môn KHXH		
17	Phòng Công đoàn	0	
18	Phòng Bảo vệ	0	
19	Nhà đa năng	0	
20	Sân thể thao	0	
21	Tổng diện tích đất	10000m ²	
22	Nhà xe giáo viên và học sinh	2	
23	Số máy vi tính	35	
24	Số máy vi tính dùng cho cán bộ quản lý và nhân viên	4	
25	Ti vi dùng cho học tập và quản lý	14	
26	Camera	20	
27	Thiết bị dạy và học cho K6,7,8,9/ khối	1	
28	Sách giá khoa 6,7,8,9/khối	1	
29	Sách tham khảo	Đủ dùng	
30	Internet	VNPT	

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Phòng vi tính 35 chiếc;

Ti vi (thay máy chiếu) có kết nối Internet: 14 chiếc

Đảm bảo đủ điều kiện học tập

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Khối 6,7,8,9 thực hiện Chương trình Phổ thông 2018 với bộ sách Kết nối tri thức.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng

sau tự đánh giá;

1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

1.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chuẩn 1					
Tiêu chí 1.1		x	x	x	
Tiêu chí 1.2		x	x		
Tiêu chí 1.3		x	x	x	
Tiêu chí 1.4		x	x	x	
Tiêu chí 1.5		x	x		
Tiêu chí 1.6		x	x		
Tiêu chí 1.7		x	x		
Tiêu chí 1.8		x	x		
Tiêu chí 1.9		x	x		
Tiêu chí 1.10		x	x		
Tiêu chuẩn 2					
Tiêu chí 2.1		x	x	x	
Tiêu chí 2.2		x	x	x	
Tiêu chí 2.3		x	x	x	
Tiêu chí 2.4		x	x	x	
Tiêu chuẩn 3					
Tiêu chí 3.1		x	x	x	
Tiêu chí 3.2		x	x	x	
Tiêu chí 3.3		x	x	x	
Tiêu chí 3.4		x	x	x	
Tiêu chí 3.5		x	x	x	
Tiêu chí 3.6		x	x	x	
Tiêu chuẩn 4					
Tiêu chí 4.1		x	x	x	
Tiêu chí 4.2		x	x	x	
Tiêu chuẩn 5					
Tiêu chí 5.1		x	x	x	
Tiêu chí 5.2		x	x	x	
Tiêu chí 5.3		x	x		
Tiêu chí 5.4		x	x		
Tiêu chí 5.5		x	x	x	
Tiêu chí 5.6		x	x	x	

Tiêu chí	Kết quả		Nội dung đã đạt
	Không đạt	Đạt	
Tiêu chí 1	X		
Tiêu chí 2	X		
Tiêu chí 3	X		
Tiêu chí 4	X		
Tiêu chí 5	X		

Tiêu chí 6	X		
------------	---	--	--

1.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Kết luận: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Chưa đạt

Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ: Chưa đạt

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm. (chưa đạt)

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:

a) Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp; (không thực hiện)

b) Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục; (không thực hiện)

c) Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Tiếng Anh

Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

1. Chỉ tiêu tuyển sinh: 212 học sinh (06 lớp)

2. Hồ sơ tuyển sinh

- Đơn xin học (theo mẫu do các Hội đồng tuyển sinh quy định);

- 02 ảnh 3x4 (01 ảnh dán vào đơn, 01 ảnh dán vào học bạ);

- Bản sao giấy khai sinh hợp lệ;

- Học bạ cấp tiểu học.

3. Phương thức và đối tượng tuyển sinh

- Xét tuyển

- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã hoàn thành chương trình Tiểu học.

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục số 15/KH-NQ ngày 03/9/2024 của trường THCS Ngô Quyền, đăng tải trên website:

thcsngoquyen.buonho.edu.vn

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh số:

1. Phối hợp trong xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm (giáo dục chính trị, pháp luật, đạo đức, thể chất, nếp sống văn hoá, sức khoẻ sinh sản vị thành niên, phòng

chống tội phạm, tai nạn thương tích, ATGT, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường cho học sinh).

2. Phối hợp trong quản lý học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh cá biệt.

3. Phối hợp trong xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, cung cấp các trang thiết bị phục vụ cho dạy và học của nhà trường.

4. Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

TT	Nội dung	Thời gian	Phụ trách
1	Chào cờ hàng tháng	Tuần 1 đầu tháng	Tổng phụ trách – Hiệu trưởng – GVCN lớp
2	Kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam	Tháng 11	BCH Công đoàn+TPT Đội
3	Chuyên đề Đội	Tháng 11	Trần Thị Kim Oanh Nguyễn Mạnh Hùng
4	Hội khỏe Phù đồng	Tháng 11.12	Trần Thị Kim Oanh
5	Kỷ niệm ngày Quốc tế phụ nữ 08/3	Tháng 3	BCH Công đoàn Phạm Thị Tâm
6	Giới tính học đường	Tháng 3	Trần Thị Kim Oanh
7	Chuyên đề ma túy học học đường, phòng cháy, An toàn giao thông, Đuối nước	Tháng 4	Lê Trọng Tự Trần Thị Kim Oanh
8	Trải nghiệm, hướng nghiệp	Tháng 5	Vũ Thị Như Quỳnh

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có). (không)

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

Khối lớp	Số lớp, số học sinh			Số HS học 2 buổi/ngày	Số HS khuyết tật	Số HS chuyển đến	Số HS chuyển đi	Số HS thiếu số
	Số lớp	Số học sinh						
		Tổng số	Nữ					
6	6	207	96	0			5	96
7	6	210	105	0	2		5	100
8	4	155	74	0	2		3	87
9	4	153	83	0			13	58
Tổng	20	725	358	0			26	341

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

- Kết quả xếp loại hạnh kiểm và rèn luyện năm học 2023 – 2024

Khối 6,7,8:

Khối	Tổng số HS (*)	Rèn luyện								Học tập							
		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Xuất sắc		Giỏi		Đạt		Chưa đạt	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
6,7,8	572	505	88,29 %	67	11,71 %					85	14,86 %	186	32,52 %	281	49,13 %	20	3,5%

Khối: 9:

LỚP	Tổng số HS	Hạnh kiểm				Học lực				
		Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém
		SL	SL	SL	SL	SL	SL	SL	SL	SL
Tổng	153	148	5	0	0	16	67	70	0	0
Tỷ lệ %		96,73	3,27	0	0	10,46	43,79	45,75	0	0

Tổ chức xét và công nhận tốt nghiệp cho học sinh lớp 9 tổng số 153 em
Số học sinh được công nhận tốt nghiệp: 153 em tỉ lệ 100 %

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

Học sinh tốt nghiệp lớp 9 đạt 153/153/ tỉ lệ 100%.

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài). (không thực hiện).

Trường THCS Ngô Quyền công khai trong trường học, đầu năm học 2024 – 2025.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT Buôn Hồ (báo cáo);
- Đăng trên trang Web trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG**LÂM VĨNH LỢI**